TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/DS-ST
Ngày: 09-3-2023
V/v *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA- TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Danh – Cán bộ hưu trí.
Ông Nguyễn Thái Hòa – Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 282/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2019, về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 147/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 1451/2022/QĐST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2023/QĐST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 25/TB-TA ngày 10/02/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T, sinh năm 1983;

Địa chỉ: khu phố 6, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn T, sinh năm 1975;

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965;

Địa chỉ: khu phố 6, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1978.

Địa chỉ: khu phố 6, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T và bà N có mặt, bà H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện; bản tự khai nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Do có nhu cầu vay tiền để làm ăn và giải quyết việc gia đình nên ông T và bà H đã cùng nhau vay số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) vào ngày 30/8/2018. Từng tháng ông T và bà H có trách nhiệm trả gốc và lãi suất. Thời hạn vay thỏa thuận là 12 tháng. Để làm tin ông T giao cho bà quản lý 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM377786 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/02/2018 cho ông T và bà N. Tuy nhiên từ khi nhận tiền đến nay ông T và bà H không trả bà tiền gốc cũng không trả lãi suất. Rất nhiều lần gọi điện, gặp trực tiếp để đòi nợ nhưng ông T và bà H né tránh không trả.

Nay bà T khởi kiện buộc ông T và bà H có trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và lãi suất tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm tạm tính là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Bà T sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nói trên cho ông T và bà N khi bị đơn đã thanh toán hết tất cả khoản nợ gốc và lãi theo yêu cầu khởi kiện trong vụ án này cho bà.

Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm và không còn tài liệu chứng cứ nào để bổ sung.

- Theo bản tự khai; biên bản làm việc; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải bị đơn ông Nguyễn T trình bày:

Ngày 30/8/2018, ông T và bà H có vay của bà T số tiền 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng) mục đích làm vốn kinh doanh. Số tiền vay này ông T vay 270.000.000đồng, bà H vay 230.000.000đồng. Để làm tin ông T giao cho bà T 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM377786 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/02/2018 cho ông T và bà Nguyễn Thị N.

Tính đến ngày 27/11/2018, ông T và bà H đã trả cho bà T 150.000.000đồng bao gồm cả gốc và lãi. Cụ thể khoản vay 270.000.000đồng của ông T, ông đã trả cho bà T 81.000.000đồng (bao gồm 75.573.000đồng tiền gốc và 5.427.000đồng tiền lãi).

Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông cùng bà H phải trả cho bà T số tiền 500.000.000đồng tiền gốc và lãi suất tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm tạm tính là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) thì ông T chỉ đồng ý trả phần nợ của ông. Cụ thể, tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm làm tròn là 04 năm: 270.000.000 đồng x 10%/năm x 04 năm = 108.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi ông T đồng ý trả cho bà T là 378.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám triệu đồng). Ông đề xuất phương án trả tiền như sau: Mỗi năm (tính từ năm 2023), ông T sẽ trả cho bà T 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) cho đến khi hết số tiền nợ nói trên.

Ông T yêu cầu bà T phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nói trên cho ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị N.

Ngoài ra, ông T không yêu cầu gì thêm và không còn tài liệu chứng cứ nào để bổ sung.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên không có lời khai tại Tòa án.

- Theo bản tự khai; biên bản làm việc; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Khoản vay tiền giữa ông T – chồng bà và bà H với bà T thì bà N không biết và không liên quan. Tuy nhiên, bà N có nghe ông T nói khi vay có đưa cho bà T 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM377786 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/02/2018 cho vợ chồng bà là Nguyễn T và Nguyễn Thị N. Bà N yêu cầu bà T phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nói trên cho vợ chồng bà.

Ngoài ra, bà N không yêu cầu gì thêm và không còn tài liệu chứng cứ nào để bổ sung.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn là ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn là bà H thực hiện không đúng.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị H phải liên đới trả lại cho bà T số tiền gốc là 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng); Về lãi suất: Do các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 để xem xét. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Tiền lãi trong hạn trên nợ gốc chưa trả = 500.000.000 đồng x 10%/năm x 01 năm = 50.000.000 đồng;

Tiền lãi chậm trả trên nợ gốc chưa trả = 500.000.000 đồng x 10%/năm x 03năm 06 tháng = 175.000.000 đồng;

Tổng cộng, ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị H phải liên đới trả lại cho bà T số tiền 725.000.000 đồng (Bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Bà T phải trả lại cho ông T và bà N 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM377786 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/02/2018 cho vợ chồng bà là Nguyễn T và Nguyễn Thị N.

Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa để triệu tập hợp lệ tất cả các đương sự, tại phiên tòa, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T và bà N có mặt; bà H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, ông T trình bày ông có một số hình ảnh chụp tin nhắn thể hiện ông có trả tiền lãi cho bà T, lý do trong quá trình giải quyết vụ án tuy Tòa án đã yêu cầu nhưng ông T không cung cấp được vì ông thay điện thoại nên không biết còn lưu giữ ở đâu, đến hôm nay ông T mới tìm lại được một số hình ảnh đó, nhưng tại phiên tòa ông vẫn chưa cung cấp được cho Tòa án, đề nghị Tòa án cho ông bổ sung sau. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần yêu cầu ông T cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc ông có trả tiền lãi cho bà T theo trình bày của ông, nhưng ông đều không cung cấp được, tại phiên tòa hôm nay ông T tiếp tục trình bày có chứng cứ mới nhưng cũng không cung cấp cho Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, đề nghị của ông T không có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 91 và Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị T khởi kiện bà ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị H, cùng địa chỉ: khu phố 6, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai để tranh chấp số tiền cho vay. Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Bà T căn cứ vào chứng cứ là: *"Giấy nhận tiền ngày 30/8/2018"* thể hiện nội dung ông T và bà H có vay tiền của bà T với số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) để khởi kiện đối với ông T và bà H.

Quá trình làm việc, ông T thừa nhận ông T và bà H có vay số tiền gốc như bà T trình bày, nhưng ông T chỉ nhận 270.000.000đồng, còn bà H nhận 230.000.000đồng. Tại phiên tòa, ông T có ý kiến, ông T đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc phần ông đã nhận là 270.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm làm tròn là 04 năm là 108.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc ông chỉ nhận là 270.000.000 đồng nên không có căn cứ chấp nhận. Ngoài ra, ông T trình bày ông đã thanh toán được số tiền 81.000.000đồng (bao gồm 75.573.000 đồng tiền gốc và 5.427.000 đồng tiền lãi) cho bà T, tuy nhiên dựa vào các tài liệu, chứng cứ ông T cung cấp thì không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông T.

Tòa án cũng đã tống đạt hợp lệ các tài liệu, chứng cứ và Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ có ghi nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho bà H nhưng bà H không có ý kiến phản đối bằng văn bản. Như vậy, bà T khởi kiện yêu cầu ông T và bà H phải liên đới trả lại số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) đã vay là có căn cứ chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T trình bày do hiện tại hoàn cảnh kinh tế gặp nhiều khó khăn nên đưa ra phương án trả tiền theo từng đợt, nhưng nguyên đơn là bà T không đồng ý với phương án trả tiền của ông T, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận về phương án trả tiền mà ông T trình bày.

Đối với 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM377786 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/02/2018 cho ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị N hiện do bà T đang quản lý, ông T và bà N yêu cầu bà T phải trả lại giấy chứng nhận nói trên thì bà T đồng ý trả lại cho ông T và bà N khi bị đơn trả hết số tiền nợ cho bà. Do đó, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông T và bà N.

Về lãi suất: Do các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 để xem xét. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

+ Tiền lãi trong hạn trên nợ gốc chưa trả = 500.000.000 đồng x 10%/năm x 01 năm = 50.000.000 đồng;

+ Tiền lãi chậm trả trên nợ gốc chưa trả = 500.000.000 đồng x 10%/năm x 03năm 06 tháng = 175.000.000 đồng;

Tổng cộng, ông T và bà H phải liên đới trả lại cho bà T số tiền 725.000.000 đồng (Bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 465, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T buộc ông T và bà H phải liên đới trả lại cho bà Trần Thị T số tiền gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), tiền lãi trong hạn trên nợ gốc chưa trả là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), tiền lãi chậm trả trên nợ gốc chưa trả là 175.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng), tổng cộng là 725.000.000 đồng (Bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Bà T phải trả lại cho ông T và bà N 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM377786 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/02/2018 cho ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị N.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết: ông T và bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng).

[7] Lời phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 429, 463, 465, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 96, Điều 147, Điều 184, Điều 203, khoản 1 Điều 207, Điều 220, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm có hiệu lực ngày 15/3/2019;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Buộc ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị H phải liên đới trả lại cho bà Trần Thị T số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), tiền lãi trong hạn trên nợ gốc chưa trả là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), tiền lãi chậm trả trên nợ gốc chưa trả là 175.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng), tổng cộng là 725.000.000 đồng (Bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Bà Trần Thị T phải trả lại cho ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị N 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM377786 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/02/2018 cho ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị N.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng).

Hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.200.000 đồng (theo biên lai số 0004532 ngày 01/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị N có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Trần Thị T, bà Nguyễn Thị H vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai (01);
- VKSND TP. B (02);
- Chi cục THADS TP. B (01);
- Các đương sự (04);
- Lưu HS-VP (03).

Nguyễn Thị Hoàng Phương